

BÁO CÁO

Kết quả công tác thi hành án dân sự 02 tháng năm 2017

Phương hướng nhiệm vụ công tác 03 tháng năm 2017

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

1. Kết quả công tác thi hành án dân sự 02 tháng đầu năm 2017

1.1 Kết quả thi hành án dân sự về việc:

- Về kết quả thi hành án dân sự (tính từ ngày 01/10/2016 đến ngày 30/11/2016)

Tổng số việc đã thụ lý là **8.137** việc tăng 1.284việc (18.74%) so với cùng kỳ, (trong đó: số cũ chuyển sang 5.629 việc; số mới thụ lý 2.508 việc), thụ lý mới giảm 04 việc (0.16%) so cùng kỳ. Trong đó: Tổng số phải thi hành là 8.112 việc.

+ Số việc có điều kiện thi hành 6.089 chiếm (75.06% so với số việc phải thi hành);

+ Số việc chưa có điều kiện thi hành 2.016(chiếm 2.023% so với số việc phải thi hành).

Đã giải quyết xong **1.507** việc, đạt **24.75%** so với số có điều kiện thi hành, giảm 151 việc (9.11% so với cùng kỳ). Trong đó: đã thi hành xong hoàn toàn 1.476 việc (chiếm 24.24% so với số có điều kiện thi hành; đình chỉ thi hành án 31 việc (chiếm 0.50% so với số có điều kiện thi hành).

Số việc chuyển kỳ sau là **6.605** việc, tăng 1.420 việc (27.39%) so với cùng kỳ.

1.2 Kết quả thi hành về tiền:

Tổng số tiền đã thụ lý là **582.630.360.308**đồng, tăng 124.463.708.046đồng (27.17%) so với cùng kỳ, (trong đó: số cũ chuyển sang 482.499.457.728 đồng; số mới thụ lý 100.130.902.644đồng, thụ lý mới tăng 11.702.945.740 đồng (13.23%)). Trong đó tổng số phải thi hành là **579.418.157.734**đồng.

+ Số tiền có điều kiện thi hành 441.606.471.034đồng (chiếm 76.22% so với tổng số tiền phải thi hành);

+ Số tiền chưa có điều kiện thi hành 137.811.686.700 đồng (chiếm 23.78% so với tổng số tiền phải thi hành).

Đã giải quyết xong **25.689.243.915**đồng, đạt **5.82%** so với số có điều kiện thi hành, giảm 854.885.143đồng (3.22% so với cùng kỳ), trong đó: đã thi hành xong hoàn toàn 18.543.161.080 đồng (chiếm 4.20% so với số có điều kiện thi hành; đình chỉ thi hành án 7.146.082.835 đồng (chiếm 1.62% so với số có điều kiện thi hành).

Số tiền chuyển kỳ sau là **553.728.913.819** đồng, tăng 122.305.193.165(28.35%) so với cùng kỳ.

2. Công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự:

2.1. Công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự:

2.1.1. Công tác tiếp công dân: Tính đến ngày 30/11/2016, tổng số lượt tiếp công dân trên toàn tỉnh là 10 lượt, giảm 12 lượt (54,55%) so với cùng kỳ năm 2016, trong đó:

- Tổng số lượt tiếp công dân tại Cục là 02 lượt, giảm 04 lượt;
- Tổng số lượt tiếp công dân tại các Chi cục là 08 lượt, giảm 08 lượt.

2.1.2. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự:

- Đơn có nội dung khiếu nại: Tính đến ngày 30/11/2016, tổng số đơn đã tiếp nhận trên toàn tỉnh là 10 đơn. Cụ thể tại Cục tiếp nhận là 07 đơn (trong đó: Cục trực tiếp giải quyết 06 đơn, chuyển đơn về các Chi cục giải quyết theo thẩm quyền 01 đơn), tại các Chi cục tiếp nhận là 03 đơn, trong đó:

- + Đã xử lý 07 đơn, đạt tỷ lệ 70%;
- + Chưa xử lý 03 đơn, chiếm tỷ lệ 30%;

+ Số đơn thuộc thẩm quyền là 09 đơn (trong đó: tại Cục là 06 đơn, tại các Chi cục là 03 đơn). Đã giải quyết 06 đơn, đạt tỷ lệ 66,67%, thấp hơn 53,85% so với cùng kỳ 2016. Chưa giải quyết 03 đơn, chiếm tỷ lệ 33,33%.

Tổng số 06 việc đã giải quyết xong, có 03 việc phải ban hành quyết định giải quyết khiếu nại, thông báo đình chỉ 02 việc và 01 việc trả lời đơn. Kết quả giải quyết: đình chỉ 02 việc (33,33%) do đương sự tự nguyện rút đơn; khiếu nại sai toàn bộ 04 việc (66,67%).

Tổng số việc khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết trên toàn tỉnh đã giảm 08 đơn (47,06%) so với cùng kỳ năm 2016.

- Đơn có nội dung tố cáo: không có

2.1.3. Đơn có nội dung khác:

- Tổng số đã tiếp nhận trên toàn tỉnh là 32 đơn. Cụ thể tại Cục tiếp nhận là 11 đơn (trong đó: Cục trực tiếp giải quyết 05 đơn, chuyển đơn về các Chi cục giải quyết theo thẩm quyền 06 đơn), tại các Chi cục tiếp nhận là 21 đơn, trong đó:

- + Đã xử lý 32 đơn, đạt tỷ lệ 100%;
- + Số đơn thuộc thẩm quyền là 26 đơn (trong đó: tại Cục 05 đơn, tại các Chi cục 21 đơn). Đã giải quyết xong không còn tồn.

3. Công tác tổ chức, biên chế

Hiện nay toàn tỉnh có 125/130 biên chế, trong đó: có 52 Chấp hành viên (01 Chấp hành viên cao cấp, 14 trung cấp, 37 sơ cấp), 10 thẩm tra viên, 26 thư ký và 22 cán bộ, công chức khác; Về trình độ chuyên môn: 01 công chức có trình độ Thạc sỹ luật, 120 Đại học, 4 cao đẳng và trung cấp; Về trình độ chính trị: 01 cử nhân Chính trị, 26 Cao cấp chính trị; Quản lý nhà nước: 02 Quản lý nhà nước ngạch chuyên viên cao cấp, 15 quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính, 49 quản lý nhà nước ngạch chuyên viên.

- Lập hồ sơ trình Tổng cục Thi hành án dân sự bổ nhiệm 03 Thẩm tra viên.

- Cập nhật, bổ sung phần mềm “Quản lý cán bộ và chức danh Tư pháp”

4. Một số mặt công tác khác

- Tổ chức Hội nghị triển khai công tác thi hành án dân sự năm 2017, tham dự Hội nghị có Thứ trưởng Bộ Tư pháp Trần Tiến Dũng, Đại diện Bộ Nội vụ, lãnh đạo Cục Công tác phía Nam, Vụ tổ chức cán bộ, Vụ Thi đua khen thưởng, Tổng cục Thi hành án dân sự, về phía địa phương có sự tham dự của Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, ngành liên quan, Ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự huyện thành phố cùng toàn thể chấp hành viên, thẩm tra viên các cơ quan Thi hành án dân sự trong tỉnh.

- Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ thi hành án dân sự gắn với triển khai thi hành Nghị định số 71/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định định thời hạn, trình tự thủ tục thi hành án hành chính và xử lý trách nhiệm đối với người không thi hành bản án, quyết định của Tòa án; Kế hoạch số 1538/KH-UBND ngày 04/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thi hành Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính và triển khai các văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thi hành án dân sự cho các đồng chí là Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký, Chuyên viên và kế toán các cơ quan Thi hành án dân sự trong tỉnh.

- Tiếp và báo cáo với đoàn làm việc của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh đến giám sát công tác Thi hành án dân sự năm 2016, Cục Thi hành án dân sự báo cáo kết quả công tác Thi hành án dân sự năm qua, một số khó khăn trong quá trình tổ chức thi hành án. Qua buổi giám sát đoàn đã nêu một số giải pháp giúp cho công tác Thi hành án dân sự được tốt hơn, đồng thời Đoàn cũng ghi nhận những khó khăn, vướng mắc của đơn vị đề đề xuất Thường trực Tỉnh ủy xem xét cho ý kiến giải quyết.

- Tiếp và cung cấp các hồ sơ chứng từ phục vụ Đoàn kiểm sát của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh đến kiểm sát trực tiếp việc tuân theo pháp luật trong quá trình tổ chức thi hành án dân sự 06 tháng cuối năm 2016 tại Cục Thi hành án dân sự.

- Ngay sau khi kết thúc năm nghiệp vụ, Cục Thi hành án dân sự đã chỉ đạo Chi cục Thi hành án dân sự cấp huyện thống kê danh sách án chuyển kỳ sau báo cáo Cục Thi hành án dân sự tỉnh tổng hợp báo cáo về Tổng cục thi hành án dân sự đúng thời gian quy định.

- Thực hiện Văn bản số 3316/TCTHADS-VP ngày 07/10/2016 về việc “*Triển khai công tác năm 2017*” Cục Thi hành án dân sự cũng đã chỉ đạo Trưởng các Phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Cục, Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện một số nội dung trọng tâm của năm 2017 đảm bảo cho hoạt động thi hành án dân sự được liên tục đúng quy định.

- Đã tổ chức lắp đặt xong các thiết bị phục vụ Hội nghị truyền hình trực tuyến theo chỉ đạo Tổng cục Thi hành án dân sự.

- Thực hiện việc nhận xét đánh giá công chức, người lao động và tiến hành chấm điểm, xếp hạng và xét thi đua khen thưởng năm 2016 cho các tập thể cá nhân đạt thành tích trong đợt thi đua.

- Công đoàn cơ sở phối hợp với Ban vì sự tiến bộ phụ nữ tổ chức họp mặt nữ cán bộ công chức, người lao động nhân dịp kỷ niệm ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10.

Vận động công chức, người lao động ủng hộ mỗi người 01 ngày lương ủng hộ đồng bào Miền Trung bị lụt bão với số tiền thu được là 3.860.000đ.

- Phát động toàn thể công chức, người lao động tại các cơ quan Thi hành án dân sự trong tỉnh đóng góp tiền xây dựng 01 căn nhà tình thương trị giá 40 triệu đồng để hỗ trợ cho 01 hộ nghèo ở xã Phú Sơn huyện Chợ Lách (xã kết nghĩa với Cục Thi hành án dân sự trong phong trào Ngành Tư pháp chung tay xây dựng nông thôn mới) đang gặp khó khăn về nhà ở. Dự kiến sẽ bàn giao căn nhà tình thương trong cuối tháng 12/2016.

II. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ THÁNG TỚI

- Triển khai chỉ đạo thực hiện ngay các công việc trọng tâm của ngành, trình Tổng cục phê duyệt kế hoạch công tác năm 2017. Chỉ đạo các cơ quan Thi hành án dân sự trong tỉnh xây dựng kế hoạch thông qua Ủy ban nhân dân cùng cấp hiệp y và trình Cục trưởng phê duyệt kế hoạch theo quy định.

- Triển khai kế hoạch kiểm tra công tác thi hành án dân sự và kế hoạch phát động thi đua thi năm 2017.

- Tổ chức kiểm điểm Chi bộ đảng và đảng viên năm 2016 theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, Đảng ủy khối các cơ quan.

- Phối hợp với Ban chấp hành Công đoàn tổ chức Hội nghị công chức năm.

- Xây dựng kế hoạch định kỳ chuyển đổi vị trí công tác, điều động công chức các cơ quan thi hành án dân sự trong tỉnh; kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2017.

- Xây dựng kế hoạch thi đua “Cán bộ Tư pháp đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” giai đoạn 2016 - 2020.

Trên đây là báo cáo kết quả công tác Thi hành án dân sự 02 tháng năm 2017, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre xin báo cáo Tổng cục Thi hành án theo dõi chỉ đạo./. *KH*

Nơi nhận:

- TC THADS – Văn phòng (báo cáo);
- Cục công tác phía Nam-BTP; (báo cáo);
- Lưu: VT.



CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Tu

Biểu số: 06/TK-THA

Ban hành theo TT số: 08/2015/TT-BTP

ngày 26 tháng 6 năm 2015

Ngày nhận báo cáo:...../...../.....

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN VÀ CHẤP HÀNH VIÊN**

02 tháng năm 2017

Từ ngày 01/10/2016 đến 30/11/2016

Đơn vị báo cáo:

CỤC THADS TỈNH BẾN TRE

Đơn vị nhận báo cáo:

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc

Tên đơn vị	Tổng số thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục THADS rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành											Chưa có điều kiện hành	Tổng số chuyên kỳ sau	Tỷ lệ: (%) (xong + đình chi)/ Có điều kiện * 100%
	Tổng số	Chia ra:				Có điều kiện thi hành													
		Năm trước chuyên sang	Mới thụ lý			Tổng số	Chia ra:												
							Tổng số	Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Đang thi hành	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng THA để GQKN	Trường hợp khác					
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
Tổng số	8.137	5.629	2.508	25	0	8.112	6.089	1.476	31	4.381	167	9	1	24	2.023	6.605	24,75%		
I Phòng Nghiệp vụ	148	110	38	3	0	145	85	30	0	55	0	0	0	0	60	115	35,29%		
1 Nguyễn Văn Nghiệp	14	13	1	-	-	14	2	1	0	1	0	0	0	0	0	12	13	50,00%	
2 Võ Thành Đông	12	9	3	-	-	12	9	3	0	6	0	0	0	0	0	3	9	33,33%	
3 Trần Văn Liêm	34	23	11	-	-	34	27	12	0	15	0	0	0	0	0	7	22	44,44%	
4 Nguyễn Văn Tấn	10	8	2	-	-	10	5	2	0	3	0	0	0	0	0	5	8	40,00%	
5 Lê Văn Liệt	21	10	11	3	-	18	11	5	0	6	0	0	0	0	0	7	13	45,45%	
6 Nguyễn Duy Thành	57	47	10	-	-	57	31	7	0	24	0	0	0	0	0	26	50	22,58%	
II Các Chi cục THADS	7.989	5.519	2.470	22	0	7.967	6.004	1.446	31	4.326	167	9	1	24	1.963	6.490	24,60%		
1 Chi cục THADS thành phố Bến Tre	980	718	262	8	0	972	647	150	4	491	0	2	0	0	325	818	23,80%		
1.1 Lê Thị Hải Yến	36	4	32	0	0	36	36	27	0	9	0	0	0	0	0	0	9	75,00%	
1.2 Lê Ngọc Trung	158	114	44	2	0	156	86	22	0	64	0	0	0	0	0	70	134	25,58%	
1.3 Mai Thị Thuyền	275	208	67	1	0	274	192	37	3	152	0	0	0	0	0	82	234	20,83%	
1.4 Trần Hoàng Anh	190	166	24	3	0	187	121	15	1	105	0	0	0	0	0	66	171	13,22%	
1.5 Kiên Minh Trung	131	95	36	2	0	129	83	20	0	63	0	0	0	0	0	46	109	24,10%	
1.6 Lê Vũ Phương Thanh	190	131	59	0	0	190	129	29	0	98	0	2	0	0	0	61	161	22,48%	

2	Chi cục THADS huyện Châu Thành	907	556	351	0	0	0	907	688	197	3	482	6	0	0	0	0	219	707	29,07%
2.1	Nguyễn Hoài Phong	65	6	59	0	0	65	65	31	0	0	34	0	0	0	0	0	0	34	47,69%
2.2	Võ Văn Lâm	260	136	124	0	0	260	179	46	0	0	133	0	0	0	0	0	0	214	25,70%
2.3	Phạm Thị Xuân Tiến	205	159	46	0	0	205	165	33	1	1	126	5	0	0	0	0	40	171	20,61%
2.4	Lê Hoàng Ân	202	128	74	0	0	202	153	58	0	0	95	0	0	0	0	0	49	144	37,91%
2.5	Phạm Thị Thanh Vinh	175	127	48	0	0	175	126	29	2	2	94	1	0	0	0	0	49	144	24,60%
3	Chi cục THADS huyện Bình Đại	1.054	786	268	0	0	1.054	789	130	0	0	648	9	2	0	0	0	265	924	16,48%
3.1	Nguyễn Hữu Thừa	10	0	10	0	0	10	10	5	0	0	5	0	0	0	0	0	0	5	50%
3.2	Huyền Thanh Hải	314	225	89	0	0	314	218	35	0	0	183	0	0	0	0	0	96	279	16,06%
3.3	Lê Bé Ngoan	427	375	52	0	0	427	323	36	0	0	280	5	2	0	0	0	104	391	11,15%
3.4	Nguyễn Anh Dũng	303	186	117	0	0	303	238	54	0	0	180	4	0	0	0	0	65	249	22,69%
4	Chi cục THADS huyện Giồng Trôm	1.035	735	300	5	0	1.030	827	180	6	6	618	14	1	1	7	203	844	22,49%	
4.1	Nguyễn Thiện Thảo	31	0	31	5	0	26	26	13	0	0	13	0	0	0	0	0	0	13	50,00%
4.2	Hoàng Thị Hương	296	208	88	0	0	296	252	46	0	0	205	1	0	0	0	0	44	250	18,25%
4.3	Phạm Thị Thủy	278	188	90	0	0	278	161	58	0	0	102	0	1	0	0	0	117	220	36,02%
4.4	Nguyễn Văn Ôt	226	205	21	0	0	226	213	16	5	5	191	0	0	1	0	0	13	205	9,86%
4.5	Hồ Văn Thương	204	134	70	0	0	204	175	47	1	1	107	13	0	0	0	7	29	156	27,43%
5	Chi cục THADS huyện Ba Tri	997	654	343	0	0	997	806	247	8	8	524	13	2	0	12	191	742	31,64%	
5.1	Nguyễn Văn Nô	79	52	27	0	0	79	67	27	0	0	32	7	1	0	0	0	12	52	40,30%
5.2	Đặng Văn Khang	272	183	89	0	0	272	188	65	8	8	103	2	0	0	10	84	199	38,83%	
5.3	Lê Văn Hiền	306	174	132	0	0	306	265	84	0	0	178	1	0	0	2	41	222	31,70%	
5.5	Nguyễn Văn Huy	340	245	95	0	0	340	286	71	0	0	211	3	1	0	0	54	269	24,83%	
6	Chi cục THADS huyện Mỏ Cây Nam	1.161	911	250	1	0	1.160	833	130	2	2	578	121	1	0	1	327	1.028	15,85%	
6.1	Phạm Văn Phong	334	238	96	-	-	334	211	33	1	1	177	-	-	-	-	123	300	16,11%	
6.2	Nguyễn Văn Cảnh	239	192	47	1	-	238	201	39	-	-	131	30	1	-	-	37	199	19,40%	
6.3	Phạm Thị Chinh	200	171	29	-	-	200	158	19	-	-	55	84	-	-	-	42	181	12,03%	
6.4	Hồ Văn Ngôn	216	182	34	-	-	216	162	19	-	-	143	-	-	-	-	54	197	11,73%	
6.5	Thái Thị Diễm Lê	172	128	44	-	-	172	101	20	1	1	72	7	-	-	1	71	151	20,79%	

7	Chi cục THADS huyện Mô Cày Bắc	754	494	260	5	0	749	494	141	2	347	2	0	0	2	255	606	28,95%
7.1	Nguyễn Văn Một	168	130	38	0	0	168	75	21	1	53	0	0	0	0	93	146	29,33%
7.2	Nguyễn Thanh Sơn	191	126	65	1	0	190	153	13	0	138	2	0	0	0	37	177	8,50%
7.3	Nguyễn Thủy Tiên	241	129	112	3	0	238	200	75	0	125	0	0	0	0	38	163	37,50%
7.4	Trần Văn Hoàng	154	109	45	1	0	153	66	32	1	31	0	0	0	2	87	120	50,00%
8	Chi cục THADS huyện Thanh Phú	636	366	270	3	0	633	539	196	3	339	0	1	0	0	94	434	36,92%
8.1	Nguyễn Văn Ớt	159	73	86	2	0	157	131	54	0	76	0	1	0	0	26	103	41,22%
8.2	Lê Đức Trọng	259	172	87	0	0	259	224	69	1	154	0	0	0	0	35	189	31,25%
8.3	Đặng Văn Chung	218	121	97	1	0	217	184	73	2	109	0	0	0	0	33	142	40,76%
9	Chi cục THADS huyện Chợ Lách	465	299	166	0	0	465	381	75	3	299	2	0	0	2	84	387	20,47%
9.1	Nguyễn Phú Đức	63	40	23	-	-	63	43	10	0	32	1	0	0	0	20	53	23,26%
9.2	Nguyễn Việt Hùng	110	47	63	-	-	110	99	32	0	67	0	0	0	0	11	78	32,32%
9.3	Dương Hoàng Nam	132	87	45	-	-	132	104	17	2	85	0	0	0	0	28	113	18,27%
9.4	Phạm Thị Kim Tuyết	71	48	23	-	-	71	58	14	1	40	1	0	0	2	13	56	25,86%
9.5	Phạm Văn Bửu	89	77	12	-	-	89	77	2	0	75	0	0	0	0	12	87	2,60%

Bến Tre, ngày 04 tháng 11 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Huỳnh Thị Thanh Hà

Bến Tre, ngày 05 tháng 12 năm 2016

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Văn Tu

Biểu số: 07/TK-THA

Ban hành theo TT số: 08/2015/TT-BTP

ngày 26 tháng 6 năm 2015

Ngày nhận báo cáo:...../...../.....

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN VÀ CHẤP HÀNH VIÊN**

02 tháng năm 2017

Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 30/11/2016

Đơn vị báo cáo:

CỤC THADS TỈNH BẾN TRE

Đơn vị nhận báo cáo:

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: 1.000 VN đồng

Tên đơn vị	Tổng số thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục THADS rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành											Chưa có điều kiện hành	Tổng số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ: (%) (xong + đình chỉ/giã m)/ Có điều kiện * 100%
	Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Có điều kiện thi hành								Chưa có điều kiện hành				
		Năm trước chuyển sang	Mới thụ lý				Tổng số	Chia ra:											
								Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Giảm thi hành án	Đang thi hành	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng THA để GQKN		Trường hợp khác			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12	13	14	15	16	17	
Tổng số	582.630.360	480.447.626	102.182.734	3.212.203	0	579.418.158	441.606.471	18.543.161	7.146.083	0	398.805.478	11.092.620	1.680.531	253.000	4.085.597	137.811.687	553.728.914	5,82%	
I Phòng Nghiệp vụ	67.104.952	63.092.930	4.012.022	950.000	0	66.154.952	59.592.359	3.000.930	0	0	56.591.428	0	0	0	0	6.562.593	63.154.021	5,04%	
1 Nguyễn Văn Nghiệp	628.831	627.553	1.278	0	0	628.831	12.078	4.878	0	0	7.200	0	0	0	0	616.753	623.953	40,39%	
2 Võ Thành Đông	2.742.973	2.735.465	7.508	0	0	2.742.973	1.140.157	192.716	0	0	947.441	0	0	0	0	1.602.816	2.550.257	16,90%	
3 Trần Văn Liêm	20.960.494	20.926.482	34.012	0	0	20.960.494	20.867.449	105.880	0	0	20.761.569	0	0	0	0	93.045	20.854.614	0,51%	
4 Nguyễn Văn Tấn	281.658	280.958	700	0	0	281.658	83.725	2.700	0	0	81.025	0	0	0	0	197.933	278.958	3,22%	
5 Lê Văn Liệt	4.059.576	963.043	3.096.533	950.000	0	3.109.576	2.210.633	13.400	0	0	2.197.233	0	0	0	0	898.943	3.096.176	0,61%	
6 Nguyễn Duy Thành	38.431.419	37.559.428	871.992	0	0	38.431.419	35.278.316	2.681.357	0	0	32.596.959	0	0	0	0	3.153.103	35.750.062	7,60%	
II Các Chi cục THADS	515.525.408	417.354.697	98.170.712	2.262.203	0	513.263.206	382.014.112	15.542.231	7.146.083	0	342.214.050	11.092.620	1.680.531	253.000	4.085.597	131.249.094	490.574.892	5,94%	
1 Chi cục THADS thành phố Bến Tre	130.185.436	99.631.575	30.553.861	2.157.063	0	128.028.373	103.338.341	4.338.568	159.642	0	97.446.249	0	1.393.881	0	0	24.690.033	123.530.163	4,35%	
1.1 Lê Thị Hải Yến	11.692.690	3.229.356	8.463.334	0	0	11.692.690	11.692.690	2.172.969	0	0	9.519.720	0	0	0	0	0	9.519.720	18,58%	
1.2 Lê Ngọc Trung	30.555.935	26.535.095	4.020.840	2.190	0	30.553.745	24.787.188	339.349	0	0	24.447.840	0	0	0	0	5.766.557	30.214.396	1,37%	
1.3 Mai Thị Thuỳên	30.792.938	27.266.681	3.526.257	3.747	0	30.789.191	29.104.846	483.762	159.160	0	28.461.924	0	0	0	0	1.684.345	30.146.269	2,21%	
1.4 Trần Hoàng Anh	18.227.782	18.026.516	201.266	127.500	0	18.100.282	9.137.469	137.008	483	0	8.999.978	0	0	0	0	8.962.814	17.962.792	1,50%	
1.5 Kiên Minh Trung	21.134.957	11.341.289	9.793.669	2.023.626	0	19.111.332	13.800.872	656.347	0	0	13.144.524	0	0	0	0	5.310.460	18.454.984	4,76%	
1.6 Lê Vũ Phương Thanh	17.781.134	13.232.639	4.548.495	0	0	17.781.134	14.815.277	549.133	0	0	12.872.263	0	1.393.881	0	0	2.965.857	17.232.001	3,71%	
2 Chi cục THADS Châu Thành	46.516.819	38.020.492	8.496.327	0	0	46.516.819	34.810.277	2.041.772	205.390	0	31.509.555	1.053.561	0	0	0	11.706.542	44.269.658	6,46%	
2.1 Nguyễn Hoài Phong	405.722	136.578	269.143	0	0	405.722	405.722	72.601	0	0	333.121	0	0	0	0	0	333.121	17,89%	
2.2 Võ Văn Lâm	11.077.890	7.056.666	4.021.225	0	0	11.077.890	7.617.649	770.863	0	0	6.846.786	0	0	0	0	3.460.241	10.307.028	10,12%	
2.3 Phạm Thị Xuân Tiên	13.022.366	11.213.360	1.809.006	0	0	13.022.366	10.027.036	275.488	5.000	0	9.015.943	730.606	0	0	0	2.995.330	12.741.878	2,80%	
2.4 Lê Hoàng Ân	15.050.611	13.435.640	1.614.971	0	0	15.050.611	11.602.876	709.410	0	0	10.893.466	0	0	0	0	3.447.735	14.341.201	6,11%	
2.5 Phạm Thị Thanh Vinh	6.960.230	6.178.249	781.982	0	0	6.960.230	5.156.994	213.411	200.390	0	4.420.238	322.956	0	0	0	1.803.236	6.348.990	8,02%	

3	Chi cục THADS huyện Bình Đại	77.470.020	62.456.209	15.013.812	0	0	77.470.020	67.549.227	2.165.517	229.835	0	64.491.909	582.268	79.699	0	0	9.920.793	75.074.668	3,55%
3.1	Nguyễn Hữu Thừa	97.548	-	97.548	-	-	97.548	97.548	58.790	-	-	38.758	-	-	-	-	-	38.758	60,27%
3.2	Huỳnh Thanh Hải	15.642.824	11.156.485	4.486.339	-	-	15.642.824	13.970.446	303.188	-	-	13.667.258	-	-	-	-	1.672.378	15.339.637	2,17%
3.3	Lê Bé Ngoan	48.476.550	40.727.484	7.749.066	-	-	48.476.550	41.927.722	1.127.255	229.835	-	40.080.533	410.401	79.699	-	-	6.548.828	47.119.460	3,24%
3.4	Nguyễn Anh Dũng	13.253.098	10.572.239	2.680.858	-	-	13.253.098	11.553.511	676.284	-	-	10.705.359	171.868	-	-	-	1.699.587	12.576.813	5,85%
4	Chi cục THADS huyện Giồng Trôm	46.769.260	32.464.686	14.304.574	2.397	0	46.766.863	36.308.274	2.068.857	5.420.848	0	25.955.359	1.988.111	4.600	253.000	617.499	10.458.589	39.277.158	#####
4.1	Nguyễn Thiện Thảo	9.605	0	9.605	2.397	0	7.209	7.209	4.489	0	0	2.720	0	0	0	0	0	2.720	62,27%
4.2	Hoàng Thị Hương	11.421.761	6.006.270	5.415.491	0	0	11.421.761	11.008.279	377.409	0	0	10.578.483	52.387	0	0	0	413.482	11.044.352	3,43%
4.3	Phạm Thị Thủy	14.355.950	12.999.296	1.356.654	0	0	14.355.950	6.858.065	388.999	0	0	6.464.466	0	4.600	0	0	7.497.886	13.966.952	5,67%
4.4	Nguyễn Văn Ớt	11.386.425	6.115.477	5.270.948	0	0	11.386.425	9.592.412	30.782	5.417.662	0	3.890.968	0	0	253.000	0	1.794.013	5.937.981	56,80%
4.5	Hồ Văn Thương	9.595.518	7.343.642	2.251.875	0	0	9.595.518	8.842.309	1.267.179	3.186	0	5.018.722	1.935.724	0	0	617.499	753.208	8.325.153	14,37%
5	Chi cục THADS huyện Ba Tri	78.984.444	73.535.626	5.448.819	0	0	78.984.444	49.754.877	1.609.336	153.890	0	44.645.075	2.580.475	102.510	0	663.592	29.229.567	77.221.218	3,54%
5.1	Nguyễn Văn Nô	3.745.214	3.722.504	22.710	-	-	3.745.214	2.743.383	33.721	-	-	2.549.303	97.579	62.780	-	-	1.001.830	3.711.493	1,23%
5.2	Đặng Văn Kháng	35.302.646	33.909.692	1.392.954	-	-	35.302.646	13.062.083	544.230.200	61.326	-	11.782.254	165.900	-	-	508.373	22.240.564	34.697.090	4,64%
5.3	Lê Văn Hiền	20.453.772	18.214.837	2.238.935	-	-	20.453.772	18.437.134	329.817	-	-	17.927.098	25.000	-	-	155.219	2.016.638	20.123.955	1,79%
5.5	Nguyễn Văn Huy	19.482.813	17.688.592	1.794.220	-	-	19.482.813	15.512.277	701.568	92.564	-	12.386.420	2.291.996	39.730	-	-	3.970.535	18.688.681	5,12%
6	Chi cục THADS huyện Mô Cày Nam	56.374.415	46.338.081	10.036.333	78.292	0	56.296.123	32.638.292	797.683	142.817	0	27.286.895	4.297.392	66.656	0	46.850	23.657.831	55.355.623	2,88%
6.1	Phạm Văn Phong	18.825.820	14.360.300	4.465.520	0	0	18.825.820	9.982.031	131.874	110.000	0	9.740.158	0	0	0	0	8.843.789	18.583.947	2,42%
6.2	Nguyễn Văn Cảnh	5.882.839	4.800.679	1.082.160	69.892	0	5.812.947	5.462.635	256.994	0	0	4.403.883	735.102	66.656	0	0	350.311	5.555.952	4,70%
6.3	Phạm Thị Chinh	7.329.993	6.081.541	1.248.452	0	0	7.329.993	5.580.144	216.668	31.000	0	2.206.655	3.125.821	0	0	0	1.749.849	7.082.325	4,44%
6.4	Hồ Văn Ngôn	7.630.592	6.022.873	1.607.719	0	0	7.630.592	5.882.999	26.554	0	0	5.856.445	0	0	0	0	1.747.593	7.604.038	0,45%
6.5	Thái Thị Diễm Lê	16.705.170	15.072.689	1.632.482	8.400	0	16.696.770	5.730.482	165.593	1.817	0	5.079.754	436.469	0	0	46.850	10.966.288	16.529.361	2,92%

7	Chi cục THADS Mô Cây Bắc	22.196.448	19.160.597	3.035.850	14.926	0	22.181.522	12.172.962	506.509	20.193	0	10.144.308	274.553	0	0	1.227.400	10.008.559	21.654.820	4,33%
7.1	Nguyễn Văn Một	7.238.971	6.792.895	446.077	0	0	7.238.971	2.342.230	166.283	15.000	0	2.160.948	0	0	0	0	4.896.741	7.057.689	7,74%
7.2	Nguyễn Thanh Sơn	3.730.773	2.748.252	982.520	13.500	0	3.717.273	2.968.126	50.374	0	0	2.643.200	274.553	0	0	0	749.147	3.666.899	1,70%
7.3	Nguyễn Thủy Tiên	5.517.644	4.364.345	1.153.299	1.425	0	5.516.219	3.965.777	147.699	0	0	3.818.078	0	0	0	0	1.550.443	5.368.521	3,72%
7.4	Trần Văn Hoàng	5.709.059	5.255.105	453.955	1	0	5.709.058	2.896.829	142.155	5.193	0	1.522.082	0	0	0	1.227.400	2.812.229	5.561.711	5,09%
8	Chi cục THADS huyện Thạnh Phú	23.626.581	15.085.634	8.540.947	9.525	0	23.617.056	20.122.230	1.724.089	579.469	0	17.785.487	0	33.185	0	0	3.494.826	21.313.498	#####
8.1	Nguyễn Văn Ớt	4.836.274	2.349.518	2.486.756	1.525	-	4.834.749	4.213.254	976.790	8.000	-	3.195.279	-	33.185	-	-	621.495	3.849.959	23,37%
8.2	Lê Đức Trọng	7.928.717	6.671.718	1.256.999	-	-	7.928.717	5.928.528	412.795	14.500	-	5.501.232	-	-	-	-	2.000.189	7.501.422	7,21%
8.3	Đặng Văn Chung	10.861.590	6.064.398	4.797.192	8.000	-	10.853.590	9.980.448	334.504	556.969	-	9.088.975	-	-	-	-	873.142	9.962.117	8,93%
9	Chi cục THADS huyện Chợ Lách	33.401.986	30.661.796	2.740.189	0	0	33.401.986	25.319.632	289.900	234.000	0	22.949.215	316.260	0	0	1.530.257	8.082.354	32.878.086	2,07%
9.1	Nguyễn Phú Đức	3.038.839	2.570.286	468.554	-	-	3.038.839	2.248.043	13.504	0	0	1.945.579	288.960	0	0	0	790.796	3.025.335	0,60%
9.2	Nguyễn Việt Hùng	7.682.290	7.055.096	627.194	-	-	7.682.290	2.351.912	45.641	0	0	2.306.271	0	0	0	0	5.330.378	7.636.649	1,94%
9.3	Dương Hoàng Nam	13.119.188	12.271.951	847.237	-	-	13.119.188	12.440.404	119.121	64.000	0	12.257.283	0	0	0	0	678.784	12.936.067	1,47%
9.4	Phạm Thị Kim Tuyết	3.645.849	3.105.344	540.505	-	-	3.645.849	3.248.641	85.484	170.000	0	1.435.600	27.300	0	0	1.530.257	397.208	3.390.365	7,86%
9.5	Phạm Văn Bửu	5.915.820	5.659.119	256.701	-	-	5.915.820	5.030.631	26.150	0	0	5.004.481	0	0	0	0	885.189	5.889.670	0,52%

Bến Tre, ngày 05 tháng 12 năm 2016
NGƯỜI LẬP BIỂU

Tha

Huỳnh Thị Thanh Hà

Bến Tre, ngày 05 tháng 12 năm 2016
CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Văn Tu

